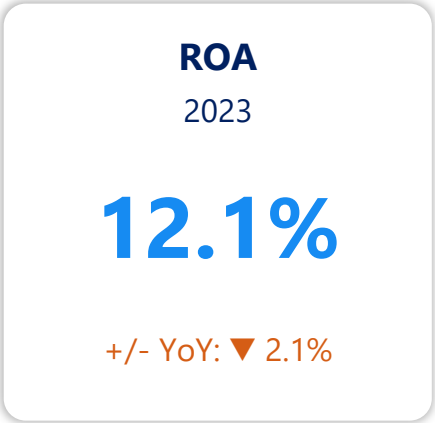
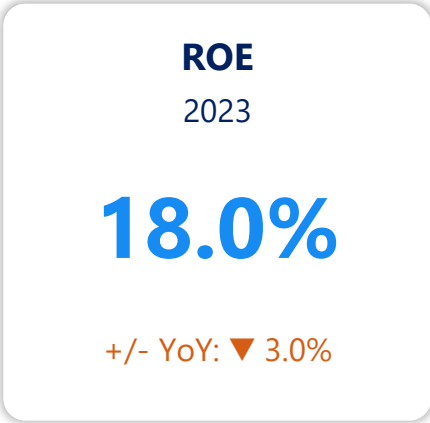
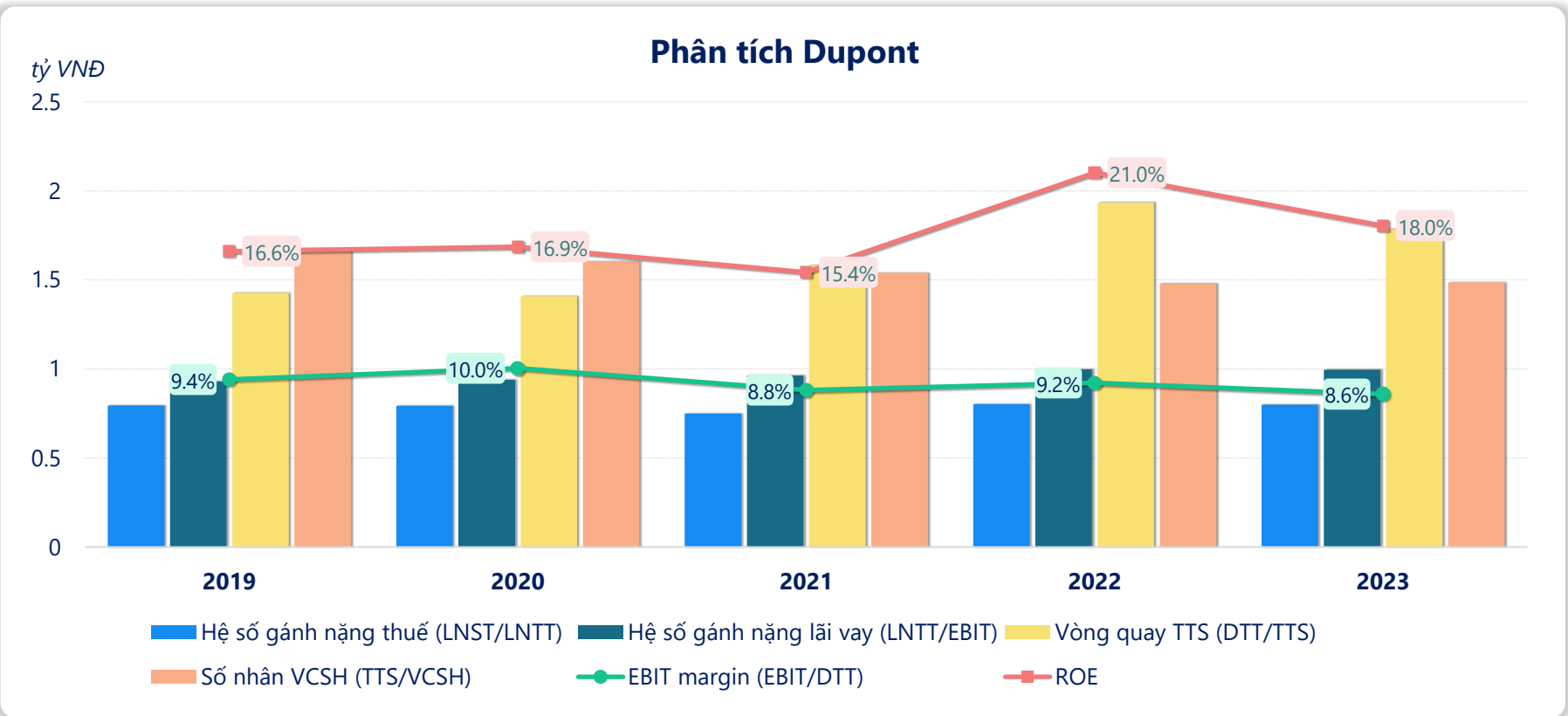
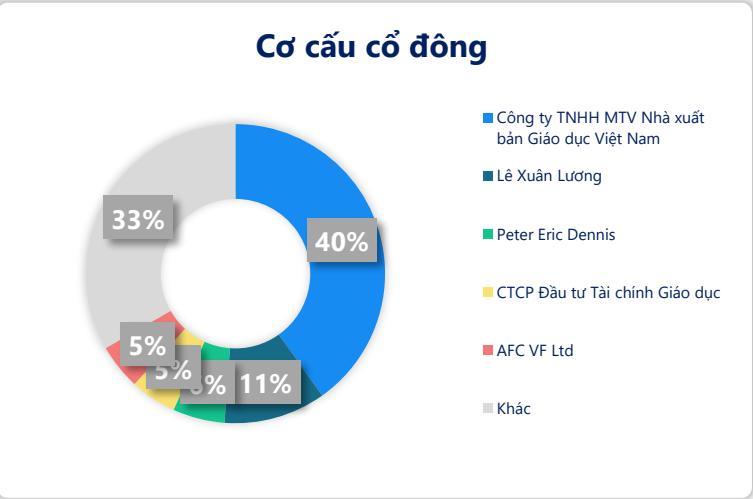


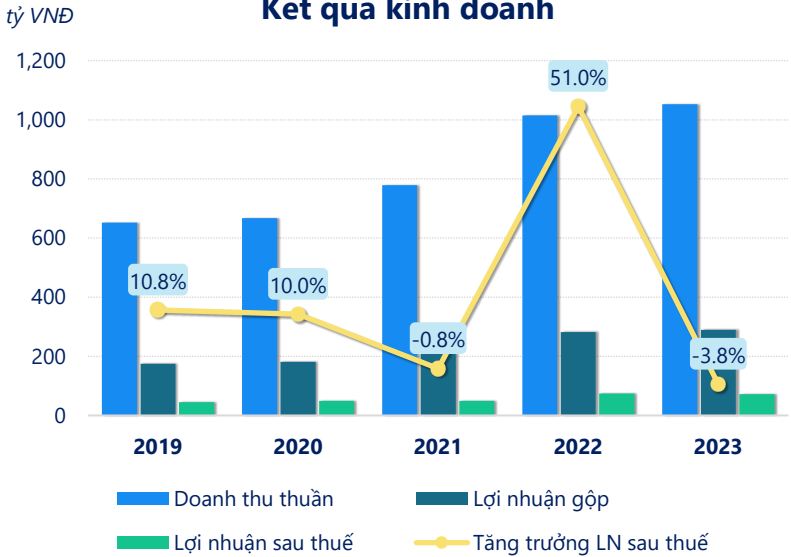
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		21,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		18,300 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		315
Số lượng CPLH (CP)		15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		57,095
Sở hữu nước ngoài		19.0%
Beta		0.13
EPS		4,854
P/E		4.3

	YTD	1T	3T	6T
EID	5.5%	2.4%	0.5%	-2.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

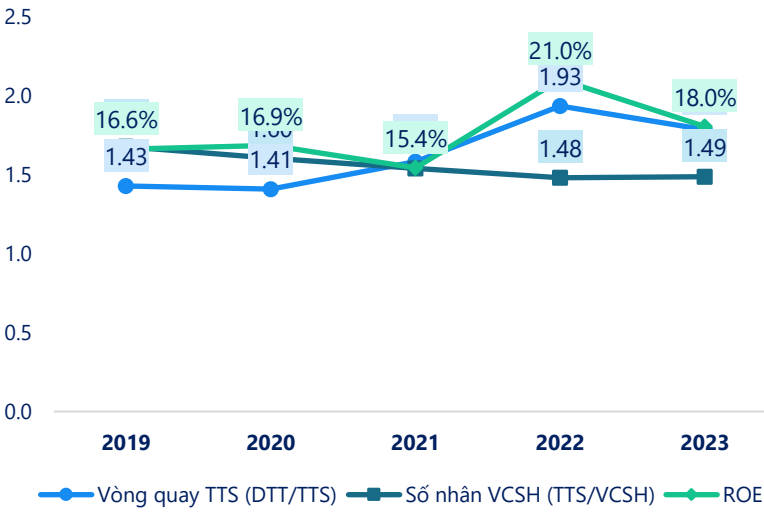


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 8.59% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.80 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.99 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

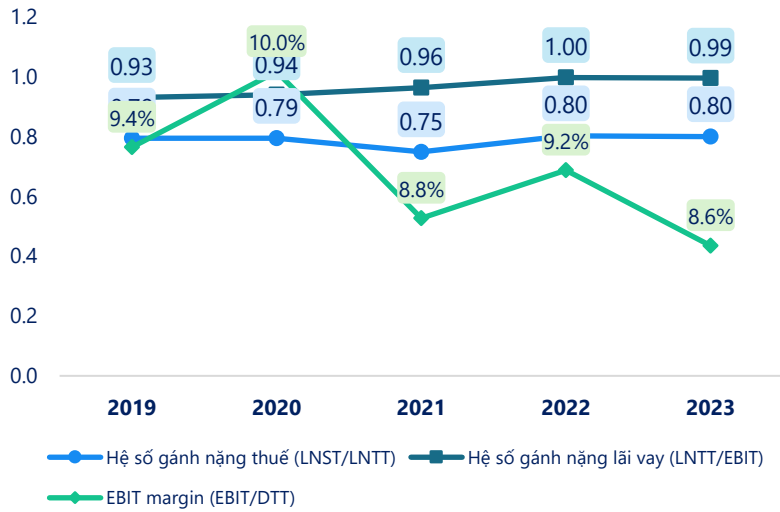
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh EID năm 2023, doanh thu thuần đạt 1,053 tỷ đồng tăng 3.79%, lợi nhuận sau thuế đạt 71.85 tỷ đồng giảm 3.84%.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với ROE là 18.0% thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

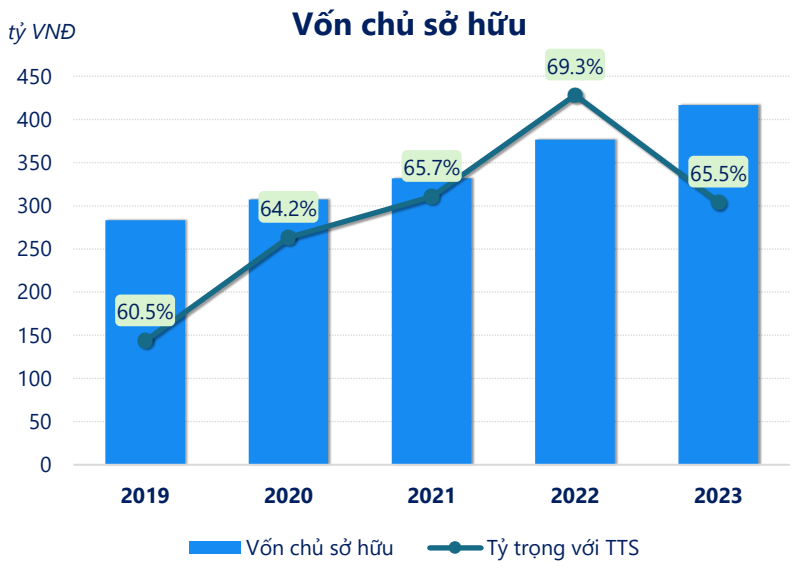
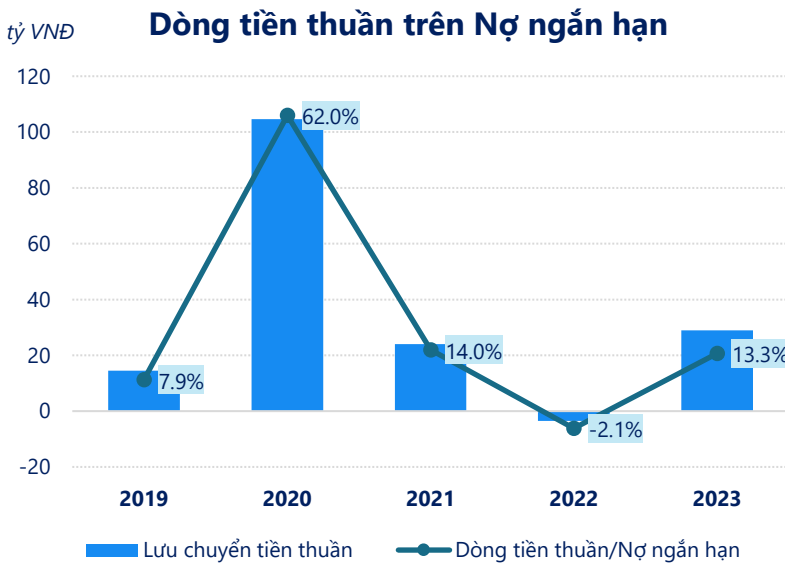
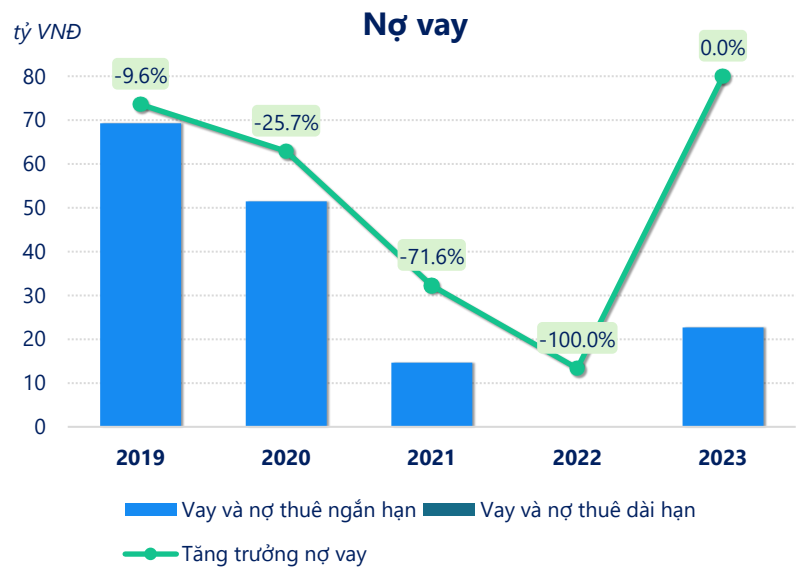
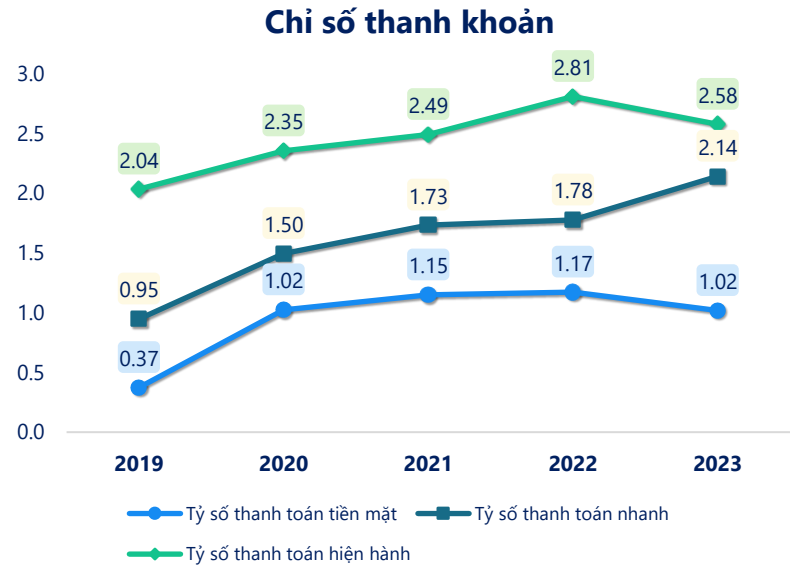
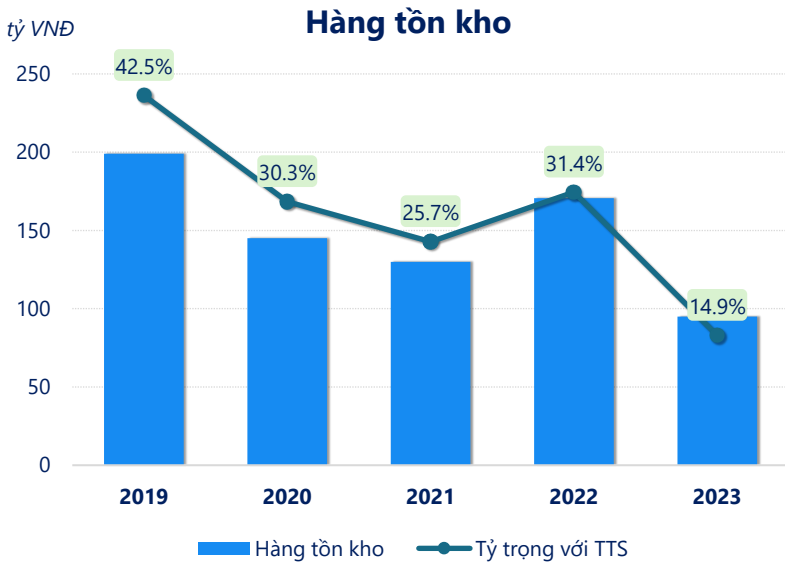
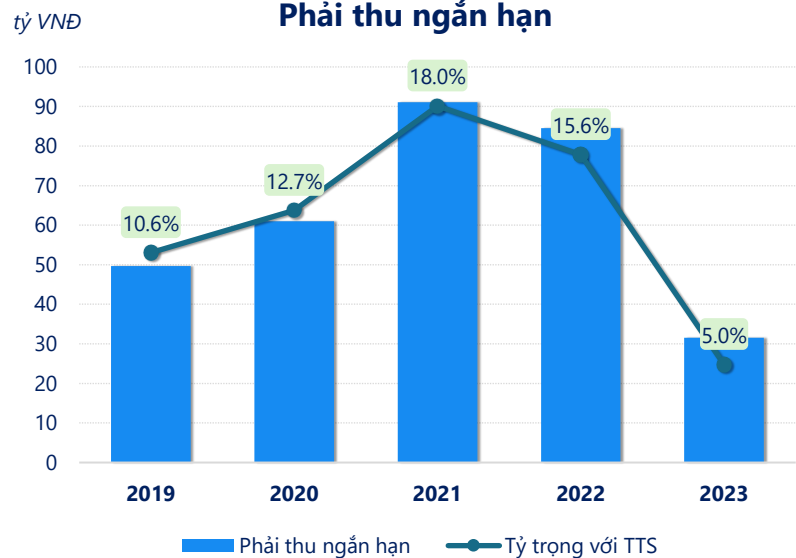
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.78, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.49 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	636	543	17.1%
Tài sản ngắn hạn	563	464	21.5%
Tiền và tương đương tiền	222	193	15.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208	0.01	3496093%
Phải thu ngắn hạn	31.6	84.6	-62.6%
Hàng tồn kho	95.0	171	-44.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.99	15.0	-60.0%
Tài sản dài hạn	72.9	79.7	-8.5%
Phải thu dài hạn	0.38	0.38	0.1%
Tài sản cố định	3.81	4.65	-18.0%
Bất động sản đầu tư	46.2	49.7	-7.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	21.5	20.9	3.1%
Tài sản dài hạn khác	0.95	4.04	-76.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	218	167	31.0%
Nợ ngắn hạn	217	165	31.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.7	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	48.6	50.6	-3.9%
Nợ dài hạn	1.28	1.73	-26.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	418	377	11.0%
Vốn chủ sở hữu	418	377	11.0%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	653	667	779	1,014	1,053
Giá vốn hàng bán	478	485	562	732	763
Lợi nhuận gộp	175	181	217	282	290
Doanh thu HĐTC	3.54	4.67	7.10	8.50	15.0
Chi phí TC	10.5	6.44	6.95	5.79	4.85
Chi phí lãi vay	4.30	4.09	2.53	0.32	0.47
LN trong công ty LKLD	0.54	0.80	1.07	0.68	0.65
Chi phí bán hàng	70.7	70.2	81.7	105	113
Chi phí QLDN	40.7	47.9	70.9	90.5	98.1
LN thuần từ HĐKD	56.8	62.4	65.1	89.3	89.8
Lợi nhuận khác	0.35	0.50	0.99	3.88	0.17
LN trước thuế	57.1	62.9	66.1	93.2	89.9
Lợi nhuận sau thuế	45.4	49.9	49.5	74.7	71.9
LNST của CĐ cty mẹ	45.3	49.8	49.3	74.5	71.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.2	119	63.7	17.8	229
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.9	23.4	15.2	13.0	-201
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.9	-37.3	-54.9	-34.3	1.52
Tiền đầu kỳ	53.8	68.3	173	197	193
Lưu chuyển tiền thuần	14.4	105	24.0	-3.46	29.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	68.3	173	197	193	222